



**THÙNG XE TẢI BẢO ÔN**

*INSULATED TRUCK BODY*

**ISUZU NPR85KE5**  
**NPR85KE5A**



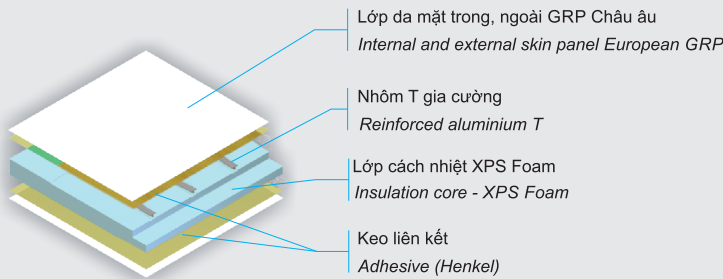
[www.quyenauto.com](http://www.quyenauto.com)

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	DVT / UNIT	NPR85KE5	NPR85KE5	NPR85KE5A	NPR85KE5A
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck	Ô tô tải bảo ôn Insulated Truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		ISUZU NPR NPR85KE5 -QA.BO	ISUZU NPR NPR85KE5 -QA.BOF2S	ISUZU NPR NPR85KE5A -QA.BOF2S	ISUZU NPR NPR85KE5A -QA.BO
Công thức bánh xe / Wheel formular		4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2
<b>Thông số về kích thước / Dimensions</b>					
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	7020 x 2220 x 3310	7020 x 2220 x 3310	7020 x 2220 x 3310	7020 x 2220 x 3310
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	5200 x 2200 x 2350	5200 x 2200 x 2350	5200 x 2200 x 2350	5200 x 2200 x 2350
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	5020 x 2060 x 2170	5020 x 2060 x 2170	5020 x 2060 x 2170	5020 x 2060 x 2170
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	3815	3815	3815	3815
Vệt bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	1680 / 1650	1680 / 1650	1680 / 1650	1680 / 1650
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1110 / 2095	1110 / 2095	1110 / 2095	1110 / 2095
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	2050	2050	2050	2050
<b>Thông số về khối lượng / Weight</b>					
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	3455	3605	3515	3605
<b>Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload</b>	<b>Kg</b>	<b>3850</b>	<b>3700</b>	<b>3490</b>	<b>3400</b>
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	7500	7500	7200	7200
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3	3
<b>Bánh xe và lốp / Wheels and tyres</b>					
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)		7.50R16 (7.50-16)	7.50R16 (7.50-16)	7.50R16 (7.50-16)	7.50R16 (7.50-16)
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)		7.50R16 (7.50-16)	7.50R16 (7.50-16)	7.50R16 (7.50-16)	7.50R16 (7.50-16)
<b>Thiết bị điện / Electric equipment</b>					
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah x 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah x 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah x 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah x 2 bình
Máy phát Alternator		24V - 50A	24V - 50A	24V - 50A	24V - 50A
<b>Thiết bị chuyên dùng / Special equipment</b>					
Hệ thống lạnh Refrigerated Unit		-	-	-	-
Trang bị khác Other equipment		-	Máy Oxy (RV70 + ZLE-50LA) Roots blower systems	-	Máy Oxy (RV70 + ZLE-50LA) Roots blower systems

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

### CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor 2.5T ~ 6.0T	Sàn sóng / corrugated 2.5T ~ 6.0T
Panel sàn Floor panel	95	105
Panel vách trước Front panel	63	63
Panel vách hông Two side wall panels	63	63
Panel nóc Roof panel	78	78
Panel cửa sau Rear door panels	63	63

### CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYỀN

\* Nhà máy Tây Ninh: Số 550, ấp 4, xã Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh

\* CN Cam Ranh: Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

\* Tel: (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022

\* Fax: (0272) 3769 023

\* Phòng kinh doanh:

Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444

Email: kd01@quyenauto.com

\* Tư vấn kỹ thuật:

Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317

Email: technical@quyenauto.com

